

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 114 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 8456
	Ngày: 16/10

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Đồng Tháp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 71/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 7 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	337.695	100			337.695	100
1	Đất nông nghiệp	273.380	80,95	265.947		265.947	78,75
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	225.221	82,38	220.000		220.000	82,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	225.221		220.000		220.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	27.520	10,07			23.648	8,89

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.006	0,37	3.879		1.335	0,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	7.219	2,64	9.135		7.998	3,00
1.5	Đất rừng sản xuất	3.196	1,17	3.501		3.501	1,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.102	1,50	4.500		4.500	1,69
2	Đất phi nông nghiệp	64.315	19,05	71.748		71.748	21,25
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	266	0,41		487	487	0,68
2.2	Đất quốc phòng	3.079	4,79	292		292	0,41
2.3	Đất an ninh	859	1,34	878		878	1,22
2.4	Đất khu công nghiệp	609	0,95	1.322	1.006	2.272	3,17
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	249		1.322		1.266	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	360			1.006	1.006	
2.5	Đất di tích, danh thắng	355	0,55	544		544	0,76
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78	0,12	130		130	0,18
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	224	0,35			224	0,31
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	192	0,30		245	245	0,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng	19.935	31,00	23.875		23.875	33,28
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	145		161		161	
-	Đất cơ sở y tế	86		116		116	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	563		1.282		1.282	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	88		375		375	
2.10	Đất ở tại đô thị	1.923	2,99	2.500		2.500	3,48
3	Đất chưa sử dụng	0		0		0	
4	Đất đô thị	13.769	4,08	0	18.309	18.309	5,42
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	7.016	2,08	0	7.313	7.313	2,17

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.849	7.013	2.836
	Trong đó			
1.1	Đất trồng lúa	5.787	4.339	1.448
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.955	2.590	1.365
1.3	Đất rừng sản xuất	69	60	9
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	38	24	14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	961	572	389
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	595	0	595
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	285	263	22

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xác lập ngày 18 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Đồng Tháp với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	337.695	337.695	337.695	337.695	337.695	337.695
1	Đất nông nghiệp	273.380	274.882	273.581	271.927	270.236	268.680
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	225.221	226.955	226.051	224.761	223.493	222.351
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	225.221	226.955	226.051	224.761	223.493	222.351
1.2	Đất trồng cây lâu năm	27.520	27.591	26.812	26.211	25.560	25.016
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.006	1.006	1.012	1.046	1.096	1.136

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.4	Đất rừng đặc dụng	7.219	7.219	7.263	7.313	7.313	7.313
1.5	Đất rừng sản xuất	3.196	3.196	3.204	3.284	3.384	3.407
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.102	4.099	4.124	4.197	4.275	4.341
2	Đất phi nông nghiệp	64.315	62.813	64.114	65.768	67.459	69.015
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	266	275	331	368	384	451
2.2	Đất quốc phòng	3.079	745	745	745	745	745
2.3	Đất an ninh	859	859	859	850	850	850
2.4	Đất khu công nghiệp	609	609	739	1.039	1.304	1.499
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	249	249	279	439	629	739
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	360	360	460	600	675	760
2.5	Đất di tích danh thắng	355	384	394	418	449	477
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	78	86	92	97	105	110
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	224	224	224	224	224	224
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	192	199	203	208	213	220
2.9	Đất phát triển hạ tầng	19.935	20.126	20.592	21.337	21.909	22.404
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hoá	145	151	151	151	151	151
-	Đất cơ sở y tế	86	86	86	88	88	98
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	563	582	676	786	894	986
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	88	90	122	174	188	200
2.10	Đất ở tại đô thị	1.923	2.014	2.086	2.164	2.224	2.303
3	Đất chưa sử dụng	0	0	0	0	0	0
4	Đất đô thị	13.769	14.369	15.069	15.829	16.369	16.849

Ghi chú: * Số liệu năm 2011 đã thực hiện theo số liệu thống kê đất đai

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.013	802	1.301	1.663	1.691	1.556
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	4.339	525	766	1.059	1.045	944
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.590	274	521	598	645	552
1.3	Đất rừng sản xuất	60	0	0	3	0	57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	24	3	14	3	1	3
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	572	45	98	155	145	129
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	263	0	40	76	78	69

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN 90

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng